

Số: 998 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 21 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1021/TTr-SNN ngày 03 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2021 như sau:

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Phân theo mục đích sử dụng				
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
					Cộng	Trong quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
	Tổng diện tích có rừng và diện tích chưa thành rừng (ha)	199.879,87	104.141,12	40.317,18	55.421,57	35.934,36	19.487,21
1	Diện tích có rừng (ha)	172.733,94	99.557,61	34.132,05	39.044,28	27.216,65	11.827,63
1.1	Rừng tự nhiên (ha)	123.770,05	95.656,71	16.045,79	12.067,55	11.440,01	627,54
1.2	Rừng trồng (ha)	48.963,89	3.900,90	18.086,26	26.976,73	15.776,64	11.200,09
2	Diện tích chưa thành rừng (ha)	27.145,93	4.583,51	6.185,13	16.377,29	8.717,71	7.659,58

2.1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng (ha)	9.284,27	379,82	863,65	8.040,80	3013,79	5027,01
2.2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh (ha)	1.112,64	449,4	129,24	534,00	534	
2.3	Diện tích khác (ha)	16.749,02	3.754,29	5.192,24	7.802,49	5169,92	2632,57

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021, Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 172.733,94 ha, tỷ lệ che phủ của tỉnh Đồng Nai năm 2021 là 29,29%.

(Số liệu chi tiết hiện trạng rừng năm 2021 theo hệ thống biểu đính kèm)

+ Biểu 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng.

+ Biểu 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo loại chủ rừng và tổ chức được giao quản lý.

+ Biểu 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng.

+ Biểu 04: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân.

Điều 2. Số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2021 được công bố làm căn cứ để Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

Số liệu hiện trạng, diện tích rừng làm căn cứ để các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp nghiên cứu, hoạch định các chủ trương, chính sách đảm bảo mục tiêu phát triển rừng bền vững, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và làm cơ sở để cập nhật diễn biến rừng những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/195.Qđcongbohtrung)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Độc dụng					Phòng hộ					Cộng	Trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài Quy hoạch 3 loại rừng
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu rừng nghiên cứu	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Chắn gió, cát	Chắn sóng	Bảo vệ môi trường			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)			(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0	182.585,91	-1.340,80	182.018,21	99.937,43	38.260,78	61.670,98	5,67	0,00	34.995,70	27.965,32	0,00	0,00	7.030,38	47.085,08	30.230,44	16.854,64
A	DIỆN TÍCH CƠ RỪNG	1000	181.216,12	1.681,49	172.733,94	99.557,61	38.194,04	61.357,90	5,67	0,00	34.132,05	27.258,69	0,00	0,00	6.873,36	39.044,28	27.216,65	11.827,63
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	171.052,45	1.681,49	172.733,94	99.557,61	38.194,04	61.357,90	5,67	0,00	34.132,05	27.258,69	0,00	0,00	6.873,36	39.044,28	27.216,65	11.827,63
1	Rừng tự nhiên	1110	123.698,89	71,16	123.770,05	95.656,71	37.808,69	57.848,02	0,00	0,00	16.045,79	15.338,84	0,00	0,00	706,95	12.067,55	11.440,01	627,54
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	123.698,89	71,16	123.770,05	95.656,71	37.808,69	57.848,02	0,00	0,00	16.045,79	15.338,84	0,00	0,00	706,95	12.067,55	11.440,01	627,54
2	Rừng trồng	1120	47.353,56	1.610,33	48.963,89	3.900,90	385,35	3.509,88	5,67	0,00	18.086,26	11.919,85	0,00	0,00	6.166,41	26.976,73	15.776,64	11.200,09
	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	8.589,72	196,68	8.786,40	2.509,65	385,35	2.118,63	5,67	0,00	119,37	114,68	0,00	0,00	4,69	6.157,38	1.961,60	4.195,78
	Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có rừng	1122	36.863,90	1.383,35	38.247,25	65,32	0,00	65,32	0,00	0,00	17.966,76	11.805,04	0,00	0,00	6.161,72	20.215,17	13.520,77	6.694,40
	Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1.899,65	30,30	1.929,95	1.325,93	0,00	1.325,93	0,00	0,00	0,13	0,13	0,00	0,00	0,00	603,89	294,27	309,62
	<i>Trong đó:</i>	1124	13.198,99	86,34	13.285,33	1.172,02	147,40	1.024,62	0,00	0,00	6.534,98	6.534,98	0,00	0,00	0,00	5.578,33	5.559,76	18,57
	- Rừng trồng cao su	1125	1.444,34	130,38	1.574,72	67,01	0,00	67,01	0,00	0,00	758,30	758,30	0,00	0,00	0,00	749,41	745,15	4,26
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	11.753,76	-43,15	11.710,61	1.105,01	147,40	957,61	0,00	0,00	5.776,68	5.776,68	0,00	0,00	0,00	4.828,92	4.814,61	14,31
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	171.104,09	1.629,85	172.733,94	99.557,61	38.194,04	61.357,90	5,67	0,00	34.132,05	27.258,69	0,00	0,00	6.873,36	39.044,28	27.216,65	11.827,63
1	Rừng trên núi đất	1210	164.174,85	1.661,92	165.836,77	99.557,61	38.194,04	61.357,90	5,67	0,00	27.420,30	27.258,69	0,00	0,00	161,61	38.858,86	27.216,65	11.642,21
2	Rừng trên núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	6.929,24	-32,07	6.897,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.711,75	0,00	0,00	0,00	6.711,75	185,42	0,00	185,42
	- Rừng ngập mặn	1231	6.929,24	-32,07	6.897,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.711,75	0,00	0,00	0,00	6.711,75	185,42	0,00	185,42
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

[illegible]



Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

NĂM 2021
TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 1 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, DT, GD	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	DN có vốn ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0	182.018,2	104.109,4	34.151,0	19.847,2	3.294,3	1.928,8	11.425,1	142,1	76,0	7.044,4
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	172.733,9	103.538,3	32.276,5	18.487,1	1.838,5	1.028,5	9.022,1	124,8	76,0	6.342,1
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	172.733,9	103.538,3	32.276,5	18.487,1	1.838,5	1.028,5	9.022,1	124,8	76,0	6.342,1
1	Rừng tự nhiên	1110	123.770,1	97.430,4	14.134,8	10.677,5	619,2	0,0	15,0	12,3	0,0	880,9
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng thứ sinh	1112	123.770,1	97.430,4	14.134,8	10.677,5	619,2	0,0	15,0	12,3	0,0	880,9
2	Rừng trồng	1120	48.963,9	6.107,8	18.141,8	7.809,7	1.219,3	1.028,5	9.007,1	112,6	76,0	5.461,2
	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	8.778,2	4.388,2	19,0	62,9	684,7	119,1	1.589,4	34,0	76,0	1.805,0
	Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có rừng	1122	38.247,3	99,4	18.122,7	7.746,5	534,6	908,3	7.109,5	78,6	0,0	3.655,9
	Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1.930,0	1.620,2	0,1	0,0	0,0	1,1	308,2	0,0	0,0	0,2
	<i>Trong đó:</i>	1124	13.285,3	2.467,4	5.203,0	653,3	1,1	4,5	2.485,7	8,6	0,0	2.461,9
	- Rừng trồng cao su	1125	1.574,7	141,1	1.226,0	12,8	0,0	0,0	131,6	0,0	0,0	63,3
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	11.710,6	2.326,3	3.977,0	640,4	1,1	4,5	2.354,1	8,6	0,0	2.398,6
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	172.733,9	103.538,3	32.276,5	18.487,1	1.838,5	1.028,5	9.022,1	124,8	76,0	6.342,1
1	Rừng trên núi đất	1210	165.836,8	103.538,3	25.564,8	18.487,1	1.838,5	1.000,0	8.871,1	124,8	76,0	6.336,2
2	Rừng trên núi đá	1220	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	6.897,2	0,0	6.711,8	0,0	0,0	28,5	151,1	0,0	0,0	5,8
	- Rừng ngập mặn	1231	6.897,2	0,0	6.711,8	0,0	0,0	28,5	151,1	0,0	0,0	5,8
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Rừng trên cát	1240	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III	RỪNG TÍN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	123.770,1	97.430,4	14.134,8	10.677,5	619,2	0,0	15,0	12,3	0,0	880,9
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	87.597,8	69.082,9	12.326,2	4.844,4	619,2	0,0	9,7	0,0	0,0	715,4
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	87.597,5	69.082,9	12.325,9	4.844,4	619,2	0,0	9,7	0,0	0,0	715,4
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,3	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Rừng tre nứa	1320	2.231,8	2.119,1	31,2	64,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,2

- Nứa	1321	68,4	55,3	0,0	13,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Vầu	1322	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Tre/luồng	1323	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Lồ ô	1324	2.137,5	2.041,0	28,2	51,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,2
- Các loài khác	1325	25,9	22,9	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	33.940,5	26.228,4	1.777,4	5.768,8	0,0	0,0	0,0	5,3	12,3	0,0	148,4	
- Gỗ lá chính	1331	12.336,4	6.681,4	744,5	4.905,4	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	4,6	
- Tre nứa lá chính	1332	21.604,1	19.547,0	1.032,9	863,4	0,0	0,0	0,0	4,9	12,3	0,0	143,8	
Rừng cau dừa	1340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
B DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG	2000	27.145,0	5.016,0	6.515,2	6.444,7	1.706,5	1.173,6	4.423,1	35,8	0,0	1.830,2		
1 Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	9.284,3	571,2	1.874,5	1.360,1	1.455,8	900,2	2.402,9	17,3	0,0	702,3		
2 Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	1.112,6	465,3	82,0	541,4	0,0	0,0	11,2	1,9	0,0	10,9		
3 Diện tích khác		16.748,1	3.979,6	4.558,7	4.543,2	250,8	273,3	2.008,9	16,7	0,0	1.117,0		



Biểu số 03: TÓNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG
NĂM 2021
TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 998 /QĐ-UBND ngày 1 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: diện tích: ha

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng					Tỷ lệ che phủ rừng(%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(14)	
1	Huyện Cẩm Mỹ	46.445,2	229,7	0,0	222,5	7,2	229,7	0,0	0,0	229,7	0,48	
2	Huyện Định Quán	97.135,4	33.566,7	22.257,5	9.773,2	1.536,1	33.566,7	12,4	15.402,3	18.152,0	32,98	
3	Thành phố Long Khánh	19.175,0	72,8	4,8	60,5	7,5	72,8	0,0	4,8	68,0	0,34	
4	Huyện Long Thành	43.079,0	3.994,0	0,0	3.410,2	583,9	3.994,0	0,0	498,4	3.495,7	7,92	
5	Huyện Nhơn Trạch	41.078,0	8.787,7	817,6	7.508,2	461,9	8.787,7	0,0	6.370,4	2.417,3	20,27	
6	Huyện Tân Phú	77.595,7	45.042,3	37.957,2	6.824,1	261,0	45.042,3	36.251,8	5.378,9	3.411,7	57,71	
7	Huyện Thống Nhất	24.800,5	205,6	0,0	167,2	38,4	205,6	0,0	78,6	127,0	0,67	
8	Huyện Trảng Bom	32.541,2	1.422,8	2,9	940,9	479,0	1.422,8	5,7	6,0	1.411,2	2,90	
9	Huyện Vĩnh Cửu	109.086,8	71.961,1	61.945,6	8.993,7	1.021,7	71.961,1	63.667,6	11,2	8.282,3	65,03	
10	Huyện Xuân Lộc	72.486,4	15.033,3	784,4	9.643,8	4.605,2	15.033,3	0,0	7.100,8	7.932,6	14,39	
11	Thành phố Biên Hòa	26.352,1	1.702,1	0,0	1.419,6	282,5	1.702,1	0,0	144,4	1.557,7	5,39	
TỔNG		589.775,3	182.018,2	123.770,1	48.963,9	9.284,3	182.018,2	99.937,4	34.995,7	47.085,1	29,29	



Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

NĂM 2021
TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Tổng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lở xói, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0	802,09	2.333,63	0,00	28,12	-1.616,02	0,00	0,00	-33,38	0,00	89,74
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	1.681,49	2,73	3.206,29	28,12	-1.614,87	0,00	0,00	-33,38	0,00	92,60
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	1.681,49	2,73	3.206,29	28,12	-1.614,87			-33,38		92,60
1	Rừng tự nhiên	1110	71,16			28,12						43,04
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	71,16			28,12						43,04
2	Rừng trồng	1120	1.610,33	2,73	3.206,29		-1.614,87			-33,38		49,56
	Rừng mới trên đất chưa có rừng	1121	196,68		364,42		-167,74					
	Rừng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có rừng	1122	1.383,35	2,73	2.798,81		-1.434,37			-33,38		49,56
	Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	30,30		43,06		-12,76					
	Trong đó:	1124	84,45		196,74		-113,64			-1,03		2,75
	- Rừng trồng cao su	1125	132,42		172,68		-40,26					
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	-47,97		24,06		-73,38			-1,03		2,75

II RỪNG PHÂN THEO											
1	Rừng trên núi đất	1210	1.673,00	2,73	3.206,29	28,12	-1.614,87			-33,38	92,60
2	Rừng trên núi đá	1220		2,73	3.206,29	28,12	-1.614,87			-1,31	
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	-32,07							-32,07	
	- Rừng ngập mặn	1231	-32,07							-32,07	
	- Rừng trên đất phèn	1232									
	- Rừng ngập nước ngọt	1233									
4	Rừng trên cát	1240									
III RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-1,52			0,30					-1,82
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	-1,82								-1,82
	- Rừng gỗ lá rụng rụng lá	1312									
	- Rừng gỗ lá kim	1313									
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,30			0,30					
2	Rừng tre nứa	1320									
	- Nứa	1321									
	- Vầu	1322									
	- Tre/luồng	1323									
	- Lồ ô	1324									
	- Các loài khác	1325									
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	72,68			27,82					44,86
	- Gỗ lá chính	1331	44,69			27,82					16,87
	- Tre nứa lá chính	1332	27,99								27,99
4	Rừng cau dừa	1340									
B DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG											
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-879,40	2.330,90	-3.206,29	-28,12	1.501,34			-32,52	-43,31
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-25,38			-25,38					-2,86
3	Diện tích khác	2030	-904,51	-2.331,29		-2,74	1.502,49	0,00	0,00	-32,52	-40,45